TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5- AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **107**/2026/HNGĐ-ST*
Ngày: 23/4/2026
V/v:"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Ngô Hữu Ha**;
2. Bà **Trần Thu Hận**.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Ngọc Tuyền- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- An Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thúy An**- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2025/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con "* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 145/2026/QĐXX-ST ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 140/2026/QĐST – HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1986
Địa chỉ: Ấp T, xã C, thành phố Cần Thơ.
(Chị T có mặt)
Bị đơn: Anh **Lê Tấn Đ**, sinh năm 1991
Địa chỉ: Ấp H, xã H, tỉnh An Giang.
(Anh Đ vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Vào năm 2011 chị và anh Lê Tấn Đ cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ cấp ngày 22/02/2012.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó thời gian đến năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ

chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, thường hay xảy ra cự cải, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung. Vợ chồng tôi đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Nay chị xét thấy không còn tình cảm với anh Đ nữa nên quyết định ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống chị và anh Đ có 02 con chung tên Lê Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 18/02/2012 và Lê Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 29/3/2018 hiện nay đang sống cùng chị.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với anh Lê Tấn Đ

- *Về con chung:* Yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Lê Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 18/02/2012 và Lê Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 29/3/2018 và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Lê Tấn Đ đã được Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Đ đều không có mặt.

Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Đ. Anh Đ vắng mặt lần 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thụ lý đúng thẩm quyền, thực hiện đầy đủ việc cấp, tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị T.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị T khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn anh Đ có địa chỉ Ấp H, xã H, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Đ tham gia phiên tòa nhưng bị đơn anh Đ vẫn tiếp tục vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do và tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2012 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2019 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo chị T nguyên nhân chủ yếu về vấn đề về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Thực tế vợ chồng chị đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2019 cho đến nay Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện anh không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị T và anh Đ đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T, xử cho chị T được ly hôn anh Đ là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị T xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng chị có 02 con chung tên Lê Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 18/02/2012 và Lê Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 29/3/2018. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng chị T và anh Đ sống ly thân với nhau đến nay cháu T1, cháu T2 do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng và chị T cũng yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đồng thời cũng phù hợp theo nguyện vọng của con nên cần tiếp tục giao cháu T1, cháu T2 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp theo quy định pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Tòa án đã giải thích cho chị T về quyền yêu cầu về quyền, nghĩa

vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng chị T xác định không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, xét thấy việc chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con là hoàn toàn tự nguyện nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập anh Đ đúng theo quy định pháp luật nhưng anh vẫn vắng mặt không lý do nên Toà án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa chị T và anh Đ được. Hơn nữa chị T xác nhận vợ chồng chị không có tạo lập được tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Chị T xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Tấn Đ.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Lê Nguyễn Tấn T1, sinh ngày 18/02/2012 và Lê Nguyễn Tấn T2, sinh ngày 29/3/2018 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng (Phù hợp theo nguyện vọng của con). Chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Chị T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0002260 ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh A; chị T không phải nộp thêm.

" Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014".

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh An Giang;*
- *VKSND khu vực 5- An Giang;*
- *THADS tỉnh An Giang;*
- *Phòng THADS khu vực 5 – An Giang;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lữ Cẩm Nhung